

# MỤC LỤC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>346,849,251,142</b>	<b>314,974,858,712</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>66,956,072,496</b>	<b>91,532,223,138</b>
1. Tiền	111 V.01	38,956,072,496	33,532,223,138
2. Các khoản tương đương tiền	112	28,000,000,000	58,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>158,506,438,711</b>	<b>94,361,331,955</b>
1. Phải thu khách hàng	131 V.03	86,400,668,472	78,323,771,052
2. Trả trước cho người bán	132 V.04	71,369,023,369	21,853,674,071
3. Các khoản phải thu khác	136 V.05	23,676,968,883	17,124,108,845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(22,940,222,013)	(22,940,222,013)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>120,940,255,515</b>	<b>128,410,629,891</b>
1. Hàng tồn kho	141 V.06	122,491,060,384	129,961,434,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>446,484,420</b>	<b>670,673,728</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 V.07	-	175,600,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	407,477,773	470,642,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	39,006,647	24,430,400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>391,060,076,398</b>	<b>398,032,317,442</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>3,171,551,554</b>	<b>2,323,367,269</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	3,171,551,554	2,323,367,269
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>358,384,250,630</b>	<b>362,716,604,563</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.09	343,681,504,609	347,942,339,157
- Nguyên giá	222	778,713,701,972	768,655,899,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(435,032,197,363)	(420,713,560,645)
2. Tài sản cố định vô hình	227 V.11	14,702,746,021	14,774,265,406
- Nguyên giá	228	19,929,726,974	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,226,980,953)	(5,155,461,568)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11,171,927,413</b>	<b>14,677,501,014</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 V.12	11,171,927,413	14,677,501,014
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.14</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>18,332,346,801</b>	<b>18,314,844,596</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.15	15,935,852,389	15,791,425,649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 v.16	2,396,494,412	2,523,418,947
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>	<b>737,909,327,540</b>	<b>713,007,176,154</b>

**NGUỒN VỐN**

<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>163,246,835,474</b>	<b>179,504,113,691</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>102,260,335,474</b>	<b>178,517,613,691</b>
1. Phải trả người bán	311 V.18	57,603,402,735	59,939,839,440
2. Người mua trả tiền trước	312 V.19	8,244,937,853	4,378,020,883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.20	17,308,888,603	42,386,204,809
4. Phải trả người lao động	314	13,665,556,762	41,646,851,133
5. Chi phí phải trả	315 V.21	1,748,590,733	1,406,524,100
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.23	2,829,379,334	2,980,225,557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.24	-	24,918,368,315
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	859,579,454	861,579,454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>60,986,500,000</b>	<b>986,500,000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	60,000,000,000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	986,500,000	986,500,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>574,662,492,066</b>	<b>533,503,062,463</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 V.26</b>	<b>570,029,909,154</b>	<b>533,503,062,463</b>
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	221,945,285,914	221,945,285,914
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	148,084,623,240	107,023,996,586
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	107,008,996,587	1,014,436,181
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	41,075,626,653	106,009,560,405
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	4,632,582,913	4,533,779,963
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400)</b>	<b>510</b>	<b>737,909,327,540</b>	<b>713,007,176,154</b>

Người lập /Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	01	238,194,985,593	198,963,296,354	238,194,985,593	198,963,296,354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10 VI.28	238,194,985,593	198,963,296,354	238,194,985,593	198,963,296,354
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	179,157,744,043	156,277,356,279	179,157,744,043	156,277,356,279
<b>5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20	59,037,241,550	42,685,940,075	59,037,241,551	42,685,940,075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	30,330,227	21,014,408	30,330,227	21,014,408
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	515,086,949	9,438,261	515,086,949	9,438,261
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	364,534,227	-	364,534,227	-
8. Chi phí bán hàng	24	678,630,075	558,589,263	678,630,075	558,589,263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,348,756,500	18,461,100,337	8,348,756,500	18,461,100,337
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	30	49,525,098,253	23,677,826,622	49,525,098,254	23,677,826,622
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	2,756,149,179	65,430,373	2,756,149,179	65,430,373
12. Chi phí khác	32	762,786,875	5,012,805	762,786,875	5,012,805
13. Lợi nhuận khác	40	1,993,362,304	60,417,568	1,993,362,304	60,417,568
<b>14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	50	-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	60	51,518,460,557	23,738,244,190	51,518,460,558	23,738,244,190
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	10,217,106,420	3,749,952,966	10,217,106,420	3,749,952,966
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	126,924,535	1,948,584,260	126,924,535	1,948,584,260
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	70	41,174,429,602	18,039,706,964	41,174,429,603	18,039,706,964
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		98,802,950	86,307,090	98,802,950	86,307,090
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		41,075,626,653	17,953,399,874	41,075,626,653	17,953,399,874
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		2,054	1,795	2,054	1,795

Người Lập /Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 04 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

( Theo phương pháp gián tiếp )

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51,518,460,558	23,738,244,190
2. Điều chỉnh cho các khoản			17,214,251,477	16,439,956,344
- Khấu hao TSCĐ	02		20,069,857,177	16,430,518,083
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		150,551,009	9,438,261
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,370,690,936)	-
- Chi phí lãi vay	06		364,534,227	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		68,732,712,035	40,178,200,534
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,194,257,268)	(17,535,608,477)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,487,066,962	(462,067,522)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(34,057,724,309)	(2,426,509,618)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		31,173,760	1,273,707,351
- Tiền lãi vay đã trả	13		(364,534,227)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25,445,561,780)	(1,358,518,068)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,188,875,173	19,669,204,200
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(63,292,387,160)	(40,576,172,831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		2,300,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145,729,660	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60,846,657,500)	(40,576,172,831)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60,000,000,000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24,918,368,315)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(106,020,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35,081,631,685	(106,020,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24,576,150,642)	(21,012,988,631)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91,532,223,138	49,313,168,982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	66,956,072,496	28,300,180,351

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### \* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 4 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

#### \* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
  - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %
- (Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
  - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
  - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
  - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	324,239,997	2,189,689,262
VND	324,239,997	2,189,689,262
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	38,631,832,499	31,342,533,876
VND	38,439,825,682	31,319,704,572
USD quy đổi VND	192,006,817	22,829,304
Các khoản tương đương tiền	28,000,000,000	58,000,000,000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>66,956,072,496</b>	<b>91,532,223,138</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
2.1- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
3.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn	86,400,668,472	78,323,771,052
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	8,290,885,280	3,807,269,827
+ Cty CP Xây dựng phát triển hạ tầng Bình Thuận	-	-
- Khách hàng khác	69,307,220,137	65,713,938,170
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>86,400,668,472</b>	<b>78,323,771,052</b>



4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>4.1- Ngắn hạn</b>	<b>23,676,968,883</b>	<b>17,124,108,845</b>
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	17,612,267,150	11,720,186,266
- Phải thu khác	1,638,827,867	978,048,713
<b>4.1- Dài hạn</b>	<b>3,171,551,554</b>	<b>2,323,367,269</b>
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	3,171,551,554	2,323,367,269
<b>Cộng</b>	<b>26,848,520,437</b>	<b>19,447,476,114</b>
<b>5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ</b>		
<b>6. NỢ XẤU</b>		
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	22,940,222,013	22,486,926,568
	<b>22,940,222,013</b>	<b>22,486,926,568</b>
<b>7 HÀNG TỒN KHO</b>		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>7.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>122,491,060,384</b>	<b>129,961,434,760</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	93,983,085,247	85,611,126,429
- Công cụ, dụng cụ	2,080,132,800	1,883,632,142
- Chi phí SX, KD DD	3,697,546,432	3,942,971,908
- Thành phẩm	20,992,113,264	37,142,092,799
- Hàng hóa	1,738,182,641	1,381,611,482
- Hàng gửi bán	-	-
<b>7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(1,550,804,869)</b>	<b>(1,550,804,869)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>120,940,255,515</b>	<b>128,410,629,891</b>
<b>8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>11,171,927,413</b>	<b>2,595,271,804</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Giữa niên độ - Quý I năm 2023

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2023	110,932,993,748	372,932,375,204	281,415,705,296	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	768,655,899,802
- Tăng mới trong kỳ	3,649,771,850	3,904,428,973	8,404,018,181	-			15,958,219,004
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,212,235,016)	(688,181,818)	-			(5,900,416,834)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2023	114,582,765,598	371,624,569,161	289,131,541,659	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	778,713,701,972
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2023	62,483,205,457	201,992,235,431	154,237,475,742	1,163,624,257	520,611,939	316,407,819	420,713,560,645
- Khấu hao trong kỳ	2,344,901,016	7,245,086,199	10,311,020,086	97,330,491	0	0	19,998,337,792
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,991,519,256)	(688,181,818)	-			(5,679,701,074)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2023	64,828,106,473	204,245,802,374	163,860,314,010	1,260,954,748	520,611,939	316,407,819	435,032,197,363
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2023	48,449,788,291	170,940,139,773	127,178,229,554	1,154,181,539	-	220,000,000	347,942,339,157
Số dư tại ngày 31/03/2023	49,754,659,125	167,378,766,787	125,271,227,649	1,056,851,048	-	220,000,000	343,681,504,609

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
- Mua trong kỳ	-		-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-			-
Số dư tại ngày 31/03/2023	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,110,566,470	516,100,000	2,528,795,098	5,155,461,568
- Khấu hao trong kỳ	71,519,385			71,519,385
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/03/2023	2,182,085,855	516,100,000	2,528,795,098	5,226,980,953
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	14,774,265,406	-	-	14,774,265,406
Số dư tại ngày 31/03/2023	14,702,746,021	-	-	14,702,746,021

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày			
	31/03/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
13.1- Ngắn hạn	-	-		
13.2- Dài hạn	15,935,852,389	15,791,425,649		
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	13,021,328,657	13,196,503,481		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1,902,157,598	1,311,558,899		
- Các khoản khác	1,012,366,134	1,283,363,269		
<b>Cộng</b>	<b>15,935,852,389</b>	<b>15,791,425,649</b>		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Tại ngày			
	31/03/2023	01/01/2023		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày			
	31/03/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	57,603,402,735	59,939,839,440		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	4,221,354,892	2,999,206,692		
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	7,420,295,856	10,017,276,606		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	8,364,703,050	8,094,808,512		
- Các khách hàng khác	37,597,048,937	38,828,547,630		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-		
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>57,603,402,735</b>	<b>59,939,839,440</b>		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm			
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	7,611,818,898	10,750,009,017	11,696,827,199	6,665,000,716
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	55,031,379	55,031,379	-
- Thuế thu nhập cá nhân	25,050,448,250	(21,854,424,448)	2,968,582,914	227,440,888
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	634,880,036	34,632,674,634	27,818,276,685	7,449,277,985
- Thuế tài nguyên	5,132,713,274	2,718,109,534	6,760,599,260	1,090,223,548
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,994,460,611	1,687,809,126	3,083,573,000	1,598,696,737
- Các loại thuế, phí khác	961,883,740	593,642,149	1,277,277,160	278,248,729
<b>Cộng</b>	<b>42,386,204,809</b>	<b>28,582,851,391</b>	<b>53,660,167,597</b>	<b>17,308,888,603</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	1,748,590,733	1,406,524,100
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,343,590,733	1,343,590,733
- Tiền sử dụng số liệu mở	-	-
- Chi phí khác	405,000,000	62,933,367
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	<u>1,748,590,733</u>	<u>1,406,524,100</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	2,829,379,334	2,980,225,557
- Kinh phí công đoàn	568,461,800	612,264,507
- Phải trả khác	2,260,917,534	2,367,961,050
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	<u>2,829,379,334</u>	<u>2,980,225,557</u>

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,396,494,412	2,523,418,947
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>60,570,786,237</b>	-	<b>199,037,371,599</b>	<b>69,940,365,042</b>	<b>5,032,183,150</b>	<b>434,580,706,028</b>
- Lợi nhuận trong năm				62,337,128,078	121,158,169,882	280,886,553	183,776,184,513
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(22,000,000,000)	(186,700,000)	(22,186,700,000)
- Phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	(60,570,786,237)		(39,429,213,763)			-
- Trích lập các quỹ				-	(62,337,128,078)		(62,337,128,078)
- Điều chỉnh do hợp nhất					262,589,740	(592,589,740)	(330,000,000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>221,945,285,914</b>	<b>107,023,996,586</b>	<b>4,533,779,963</b>	<b>533,503,062,463</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>221,945,285,914</b>	<b>107,023,996,586</b>	<b>4,533,779,963</b>	<b>533,503,062,463</b>
- Lợi nhuận trong kỳ					41,075,626,653	98,802,950	41,174,429,603
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	-	-
- Chia cổ tức mẹ					-	-	-
- Trích lập các quỹ					-	-	-
- Phát hành cổ phiếu	-	-			-	-	-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(14,999,999)	-	(15,000,000)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2023</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>221,945,285,914</b>	<b>148,084,623,240</b>	<b>4,632,582,913</b>	<b>574,662,492,066</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%
<b>Cộng</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>+ Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	20,000,000	10,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	-	10,000,000
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- <b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	221,945,285,914	221,945,285,914
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	859,579,454	861,579,454

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

### VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	10,057,639,544	6,731,048,703
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7,794,908,587	8,608,909,463
+ Doanh thu gạch xây dựng	19,654,313,000	8,242,028,832
+ Doanh thu cao lanh	4,958,527,041	2,407,704,876
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	195,729,597,421	172,973,604,479
<b>Cộng</b>	<b>238,194,985,593</b>	<b>198,963,296,353</b>
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	4,853,133,681	4,860,014,174
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	5,965,889,260	6,303,608,478
+ Giá vốn gạch xây dựng	12,640,891,530	3,066,911,911
+ Giá vốn cao lanh	4,568,749,423	2,198,330,816
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	151,129,080,148	139,848,490,900
<b>Cộng</b>	<b>179,157,744,043</b>	<b>156,277,356,279</b>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,328,514	17,118,334
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	3,896,074
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,713	-
<b>Cộng</b>	<b>30,330,227</b>	<b>21,014,408</b>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
- Lãi tiền vay	364,534,227	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	150,552,722	9,438,261
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>515,086,949</b>	<b>9,438,261</b>
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	76,738,386	43,907,541
- Chi phí nguyên vật liệu	464,945,513	460,375,848
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,908,298	9,413,282
- Chi phí bằng tiền khác	103,654,545	37,509,259
<b>Cộng</b>	<b>678,630,075</b>	<b>558,589,263</b>

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	1,259,544,738	12,628,365,357
- Chi phí nguyên vật liệu	860,873,263	605,846,955
- Chi phí khấu hao	1,766,494,368	1,833,329,761
- Thuế, phí lệ phí	522,888,423	532,479,643
- Trích lập dự phòng	3,000,000	4,978,329
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	657,756,891	558,259,644
- Chi phí bằng tiền khác	3,278,198,817	2,297,840,648
<b>Cộng</b>	<b>8,348,756,500</b>	<b>18,461,100,337</b>
8. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,318,181,818	-
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	437,967,361	65,430,373
	<b>2,756,149,179</b>	<b>65,430,373</b>
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	762,786,875	5,012,805
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	-	-
	<b>762,786,875</b>	<b>5,012,805</b>
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,217,106,420	3,749,952,966
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10,217,106,420</b>	<b>3,749,952,966</b>
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	126,924,535	1,948,584,260
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	23,932,938,168	34,246,981,165
- Chi phí nguyên vật liệu	152,631,100,474	110,482,146,964
- Chi phí khấu hao	20,048,789,729	16,185,316,750
- Thuế, phí lệ phí	522,888,423	296,043,876
- Trích lập dự phòng	3,000,000	360,313,171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,171,091,784	28,275,169,933
- Chi phí bằng tiền khác	6,353,184,791	13,513,520,650
<b>Cộng</b>	<b>229,662,993,369</b>	<b>203,359,492,509</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

### 13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý I năm 2023

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	18,503,192,807	7,794,908,587	19,130,906,728	4,958,527,041	205,501,899,286	(17,694,448,856)	238,194,985,593
Giá vốn hàng bán	10,575,147,901	5,965,889,260	13,697,711,860	4,568,749,423	162,659,893,382	(18,309,647,782)	179,157,744,044
Lãi gộp	7,928,044,906	1,829,019,327	5,433,194,868	389,777,618	42,842,005,904	615,198,925	59,037,241,550
Chi phí bán hàng	22,181,818	464,945,513	857,827	76,738,386	113,906,531	-	678,630,075
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(155,073,149)	780,666,166	455,065,640	420,152,176	6,847,945,667	-	8,348,756,500
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	8,060,936,237	583,407,648	4,977,271,401	(107,112,944)	35,880,153,706	615,198,925	50,009,854,975
Doanh thu tài chính	3,371,221,134	-	-	-	3,059,383	(3,343,950,290)	30,330,227
Chi phí tài chính	514,846,725	240,224	-	-	-	-	515,086,949
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	2,856,374,409	583,167,424	4,977,271,401	(107,112,944)	3,059,383	(3,343,950,290)	(484,756,722)
Thu nhập khác	2,318,193,818	4,800	-	-	437,950,561	-	2,756,149,179
Chi phí khác	750,322,402	-	200	-	12,464,273	-	762,786,875
Lợi nhuận khác	1,567,871,416	4,800	17,143,061,877	-	425,486,288	-	1,993,362,304
Tổng lợi nhuận trước thuế	12,485,182,062	583,172,224	22,120,333,278	(107,112,944)	36,308,699,377	(2,728,751,365)	51,518,460,557
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	10,344,030,955
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	41,174,429,602
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	98,802,950
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	41,075,626,652

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2023

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2023	01/01/2023
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	47.00	44.18
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	53.00	55.82
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22.12	25.18
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	77.88	74.82
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.39	1.76
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.65	0.73

  

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I/2023	Quý I/2022
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	21.63	11.93
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	17.29	9.07
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6.98	3.33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5.58	2.53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7.16	3.38

Người Lập/Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái